

Số: 90./GPMT-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 09 tháng 06 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1309/QĐ-UBND ngày 01 tháng 04 năm 2025 của UBND thành phố Thủ Dầu Một về việc thành lập Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Thép Đặc biệt Yamaichi Việt Nam tại Lô C3.7, đường Đ1, Khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương;

Xét văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Thép Đặc Biệt Yamaichi Việt Nam tại Văn bản số 2005-YAMAICHI ngày 20 tháng 05 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Thủ Dầu Một tại Tờ trình số 610./TTr-TNMT ngày 05 tháng 06 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Thép Đặc Biệt Yamaichi Việt Nam, địa chỉ tại Lô C3.7, đường Đ1, Khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy Công ty TNHH Thép Đặc Biệt Yamaichi Việt Nam, gia công cơ khí, nhiệt luyện, sản xuất các bộ phận chi tiết trong khuôn dùng trong ngành sản xuất khuôn mẫu, khuôn dập, khuôn đúc, khuôn đùn nhôm, công suất 780 tấn sản phẩm/năm” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Công ty TNHH Thép Đặc Biệt Yamaichi Việt Nam, gia công cơ khí, nhiệt luyện, sản xuất các bộ phận chi tiết trong khuôn dùng trong ngành sản xuất khuôn mẫu, khuôn dập, khuôn đúc, khuôn đùn nhôm, công suất 780 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô C3.7, đường Đ1, Khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên, mã số doanh nghiệp 3702118093, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 09 năm 2012; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 15 tháng 11 năm 2024 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) tỉnh Bình Dương cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 5455899025, chứng nhận lần đầu ngày 14 tháng 09 năm 2012, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 28 tháng 02 năm 2025 do Ban Quản lý các KCN Bình Dương cấp.

Thông báo số 319/TB-UBND ngày 26/11/2012 của Ủy Ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy nhiệt luyện các sản phẩm cơ khí chính xác bằng kim loại công suất 150 tấn sản phẩm/năm thuộc Công ty TNHH Thép Đặc biệt Yamaichi Việt Nam tại lô C3.7, đường Đ1. Khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một”.

Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 59/GXN-BQL ngày 6/7/2018 của Ban quản lý các KCN Bình Dương xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án “Mở rộng và tăng công suất Nhà máy Nhiệt luyện, công suất từ 150 tấn sản phẩm tăng lên 180 tấn sản phẩm/năm; gia công cơ khí, công suất từ 150 tấn sản phẩm tăng lên 180 tấn sản phẩm/năm”

1.4. Mã số thuế: 3702118093.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công cơ khí, nhiệt luyện.

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Sản xuất các bộ phận chi tiết trong khuôn dùng trong ngành sản xuất khuôn mẫu, khuôn dập, khuôn đúc, khuôn đùn nhôm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích của cơ sở: 8.949 m². Cụ thể:

STT	Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Nhà xưởng 1	2.264	2.484	25,3	

2	Nhà xưởng 2	3.108	3.108	34,73	
3	Nhà văn phòng	494,4	1.446,57	5,52	
4	Khởi phụ trợ (Kho phụ trợ, kho dầu, kho Bavaria)	99	99	1,11	
5	Nhà xe	160	160	1,79	
6	Khu vực hệ thống khí nitrogen, khí gas, CO2 và khu vực làm mát	125,8	125,8	1,41	
7	Trạm biến áp, máy bơm PCCC, khu vực Máy phát điện	47,6	47,6	0,53	
8	Căn teen	57	57	0,6	
9	Nhà bảo vệ	18,4	18,4	0,21	
10	Diện tích cây xanh	107,65	107,65	1,58	
11	Tổng diện tích sân đường	2.512,64	2.512,64	27,7	
12	Nhà thu bụi	3,41	3,41	0,04	
13	Khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường	45	45	0,5	
14	Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại số 1	15	15	0,2	
15	Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại số 2	43,2	43,2	0,3	
16	Bể tự hoại 3 ngăn số 1	12,673	-	-	âm mặt đất
17	Bể tự hoại 3 ngăn số 2	12,673	-	-	âm mặt đất
TỔNG CỘNG		9.126	10.273	100	

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).



- Cơ sở có tiêu chí môi trường như cơ sở đầu tư nhóm III theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Công suất:

+ Nhiệt luyện: 580 tấn sản phẩm/năm;

+ Gia công cơ khí: 180 tấn sản phẩm/năm;

+ Sản xuất các bộ phận chi tiết trong khuôn dùng trong ngành sản xuất khuôn mẫu, khuôn dập, khuôn đúc, khuôn đùn nhôm: 20 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình nhiệt luyện: Các sản phẩm kim loại (Nhận từ khách hàng và sản phẩm của công ty sản xuất → Kiểm tra ban đầu → Tẩy rửa chân không → Phun cát → Xử lý nhiệt chân không ở 800°C → Làm nguội bằng khí ở 80°C → Ủ nhiệt về nhiệt độ phòng → Kiểm tra sau cùng → Thành phẩm.

+ Quy trình gia công cơ khí: Phôi thép của khách hàng → Cắt, tiện CNC → Khoan NC (*) → Tiện NC → Mài bóng → Kiểm tra → Nhiệt luyện (theo quy trình nhiệt luyện của công ty) → Thành phẩm → Đóng gói, xuất bán.

+ Quy trình sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu: Phôi thép của công ty → Cắt, tiện CNC → Khoan NC (*) → Tiện NC → Mài bóng → Kiểm tra → Nhiệt luyện (theo quy trình nhiệt luyện của công ty) → Thành phẩm → Đóng gói, xuất bán.

(*) Tùy thuộc vào bản vẽ khách hàng yêu cầu, sản phẩm sẽ yêu cầu qua công đoạn khoan NC sau đó qua công đoạn tiện NC, hoặc sản phẩm chỉ yêu cầu công đoạn tiện NC.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Thép Đặc Biệt Yamaichi Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Thép Đặc Biệt Yamaichi Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày 09.. tháng 6.. năm 2025 đến ngày 09. tháng 6.. năm 2035).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Thủ Dầu Một tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Thép Đặc Biệt Yamaichi Việt Nam;
- Ban quản lý các KCN Bình Dương;
- Chủ tịch UBND TP.TDM; PCT UBND TP.TDM (Võ Chí Thành);
- Văn phòng HĐND-UBND TP.TDM;
- Ban Biên tập Cổng thông tin điện tử TP.TDM;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường TP.TDM;
- UBND phường Hòa Phú;
- Ban Quản lý KCN Đồng An 2;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Chí Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số. 90./GPMT-UBND ngày. 09. tháng. 6. năm 2025 của UBND thành phố Thủ Dầu Một)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sinh hoạt phát sinh cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồng An 2 theo Hợp đồng đầu nối và xử lý nước thải số 37-2024/HĐXLNT/ĐA-YMC ngày 30/12/2023 và Mục 1.1, Phần B, Phụ lục 1, Giấy phép môi trường số 94/GPMT-STNMT ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương; nước thải sản xuất từ quá trình giải nhiệt được định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định, không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồng An 2

1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải: Tổng lưu lượng phát sinh khoảng 9 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình giải nhiệt máy móc thiết bị.

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nguồn số 01, 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh được thu gom về 02 bể tự hoại (thể tích 12,673 m³/bể, tổng thể tích 25,346 m³) để xử lý sơ bộ, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồng An 2 trên đường Đ1 với tọa độ: (X = 1227884; Y = 601469).

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất từ quá trình giải nhiệt được tuần hoàn tái sử dụng định kỳ châm bổ sung nước do thất thoát, bay hơi. Định kỳ 01 năm/lần vệ sinh bồn chứa nước, thu gom cặn và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình:

+ Nước thải sinh hoạt (từ nguồn số 01, 02) → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ ga đầu nổi → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu Công Nghiệp Đồng An 2.

+ Nước thải sản xuất (nguồn số 03): tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ châm bổ sung nước do thất thoát, bay hơi → Định kỳ vệ sinh bồn chứa nước, thu gom cặn và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Hóa chất sử dụng: không

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ để tránh các sự cố xảy ra.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng tiến hành thu gom, hút hầm định kỳ. Đồng thời thông ống dẫn khí để hạn chế mùi hôi phát sinh. Định kỳ 06 tháng/lần bổ sung thêm chế phẩm vi sinh để phân hủy cặn làm tăng hiệu quả xử lý của bể tự hoại 3 ngăn.

- Khi tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn làm cho phân, nước tiểu không thoát được thì lập tức thực hiện thông bồn cầu và đường ống dẫn.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý đối với nước thải sản xuất.

- Dừng hoạt động sản xuất và báo ngay cho Ban quản lý khu công nghiệp Đồng An 2 khi đã kiểm tra hết các sự cố mà chưa khắc phục được.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Tách riêng hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thu gom nước thải; thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Đồng An 2, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Đồng An 2 để tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường.

3.3. Nước thải sản xuất phát sinh phải được thu gom triệt để và chuyển giao cho đơn vị có chức năng.

3.4. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 30/GPMT-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố Thủ Dầu Một)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Nguồn phát sinh bụi, khí thải trong quá trình hoạt động sản xuất và công trình bảo vệ môi trường là nguồn cục bộ, phân tán, không có dòng thải nên không thuộc đối tượng cấp phép xả khí thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

1.1.1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi kim loại từ máy phun cát bằng tay số 01.
- Nguồn số 02: Bụi kim loại từ máy phun cát bằng tay số 02.
- Nguồn số 03: Bụi kim loại từ máy phun cát bằng tay số 03.
- Nguồn số 04: Nhiệt thừa từ lò tôi chân không.

1.1.2. Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01 đến nguồn số 03: Bụi kim loại phát sinh từ các máy phun cát được dẫn về hệ thống xử lý đi kèm máy (dạng cyclone) thông qua quạt hút để thu hồi bụi, sau đó tuần hoàn về máy phun cát để tái sử dụng. Bụi sau nhiều lần tái sử dụng sẽ được thu gom tại nhà thu bụi và bàn giao như chất thải nguy hại.

- Nguồn số 04: Nhiệt phát sinh từ lò tôi chân không đi qua giàn trao đổi nhiệt và quạt làm mát kết hợp tháp giải nhiệt, sau đó nhiệt thừa thoát ra ngoài khu vực nhà xưởng thông qua 01 ống thoát nhiệt (đường kính 400mm, chiều cao 6,5 mét tính từ mặt đất).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Bụi kim loại từ các máy phun cát (nguồn số 01 đến nguồn số 03) → Quạt hút → Hệ thống xử lý đi kèm máy (dạng cyclone) → Tuần hoàn về máy phun cát → Sau nhiều lần tuần hoàn thu gom về nhà thu bụi → Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

+ Công suất thiết kế: 2.500 m³/giờ/quạt hút.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không

- Nhiệt phát sinh từ lò tôi chân không (nguồn số 04) → Giàn trao đổi nhiệt → Quạt làm mát kết hợp tháp giải nhiệt → Ống thải (D=400mm, H=6,5 mét tính từ mặt đất).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí công nhân đảm nhiệm, có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố
- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động hệ thống xử lý khí thải, thông thoáng nhà xưởng, đảm bảo độ ổn định của các thiết bị.
- Trang bị những thiết bị dự phòng để thay thế kịp thời như quạt hút, đường ống, van,...
- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.
- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.
- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.
- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.
- Báo ngay cho cơ quan chức năng về môi trường các sự cố để được hỗ trợ về kỹ thuật và có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thực hiện đầy đủ các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu bụi, khí thải phát tán vào môi trường không khí từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành hiệu quả các hệ thống xử lý bụi, khí thải và thông thoáng nhà xưởng.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Chủ dự án phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động

sản xuất có phát sinh bụi, khí thải; chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh bụi, khí thải khi đã khắc phục xong sự cố.

3.5. Tuân thủ các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06/07/2023 của UBND tỉnh Bình Dương về việc Ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương và các văn bản khác có liên quan.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 90../GPMT-UBND ngày 09 tháng 6.. năm 2025 của UBND thành phố Thủ Dầu Một)

A. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực máy phun cát tại xưởng sản xuất 01.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực máy gia công CNC xưởng sản xuất 02.

- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1227835; Y = 601465

- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1227769; Y = 601503

- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1227838; Y = 601522

- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1227799; Y = 601519

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và quy chuẩn QCVN 26:2010/BNTMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
----	---	--	---------

	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	Tần suất quan trắc định kỳ	
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí khoảng cách các máy móc thiết bị hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao hoạt động cùng lúc và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đế cao su ở chân máy móc thiết bị nhằm giảm độ rung; định kỳ kiểm tra độ cân bằng của máy, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết bị mài mòn, thay thế dầu bôi trơn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT) và độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT) và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .90./GPMT-UBND ngày 09 tháng 06. năm
2025 của UBND thành phố Thủ Dầu Một)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Phôi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	KS	Rắn	33.214
2	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	KS	Rắn	16
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	Rắn	48
4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	NH	Lỏng	8.046
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	KS	Rắn	16
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	KS	Rắn	24
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần chất nguy hại	18 02 01	KS	Rắn	2.735
8	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	NH	Rắn	6

9	Các vật liệu mài thải có chứa thành phần chất nguy hại	07 03 08	KS	Rắn	11.285
Tổng cộng					55.390

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy, thùng carton, bao nylon không dính thành phần nguy hại	Rắn	4.320
2	Kim loại vụn không dính thành phần chất thải nguy hại	Rắn	16.200
3	Bùn thải từ bể tự hoại	Bùn	5.727
4	Nước làm mát, giải nhiệt thiết bị	Lỏng	24.000
Tổng cộng			50.440

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên làm việc tại Công ty bao gồm: chất thải thực phẩm (thực phẩm thừa...), chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế (bao nylon, vỏ lon, thủy tinh...) và chất thải rắn sinh hoạt còn lại khối lượng khoảng 40 kg/ngày tương đương 12.480 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng phuy/thùng nhựa có nắp đậy được dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.1.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu chứa: Khu vực lưu chứa diện tích 15 m² và 43,2 m²
- Thiết kế, cấu tạo: Khu lưu chứa được thiết kế có cửa khóa an toàn tách biệt với khu lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường. Kết cấu: mái che bằng tôn, tường bao an toàn và nền được đổ bê tông chống thấm, được vệ sinh thường xuyên tránh ẩm ướt, bụi bẩn; có dán nhãn cảnh báo theo đúng quy định. trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy có vật liệu hấp thụ (như cát khô)...
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa:* Bao bì, thùng chứa, ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu chứa: 45m².
- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có mái che, nền xi măng, vách ngăn, đảm bảo không bị phát tán và rò rỉ chất thải ra ngoài môi trường, trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng nhựa có nắp đậy kín với dung tích 15 lít được bố trí ngay tại nơi phát sinh và các thùng loại 120 lít để lưu chứa tại khu vực tập trung.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố cháy nổ, rò rỉ hóa chất, đổ tràn chất thải và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 90/GPMT-UBND ngày 09 tháng 06 năm 2025 của UBND thành phố Thủ Dầu Một)

1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

8. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. 

